

CTCP Gang thép Cao Bằng (UPCOM: CBI)

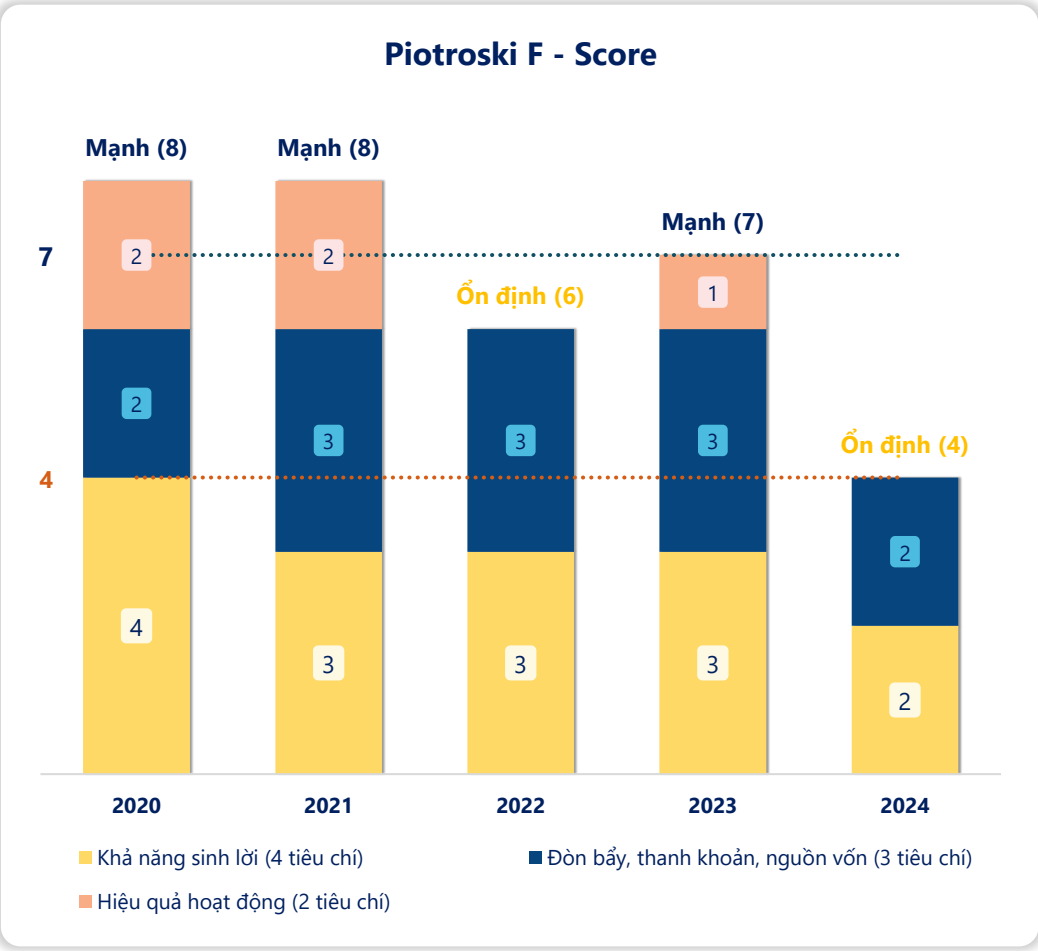
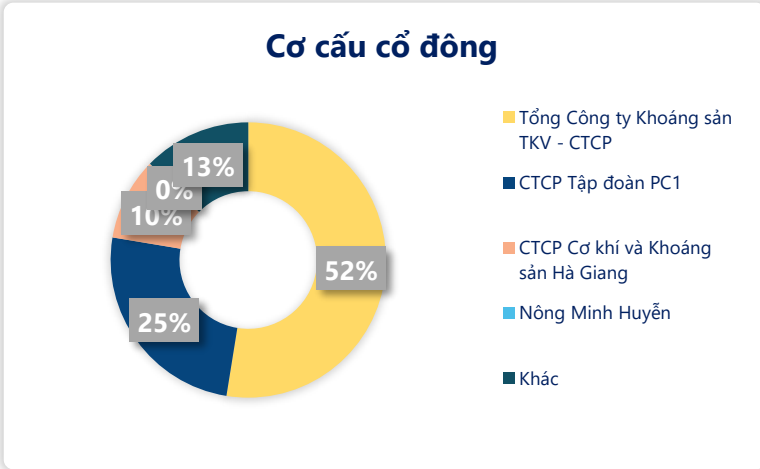
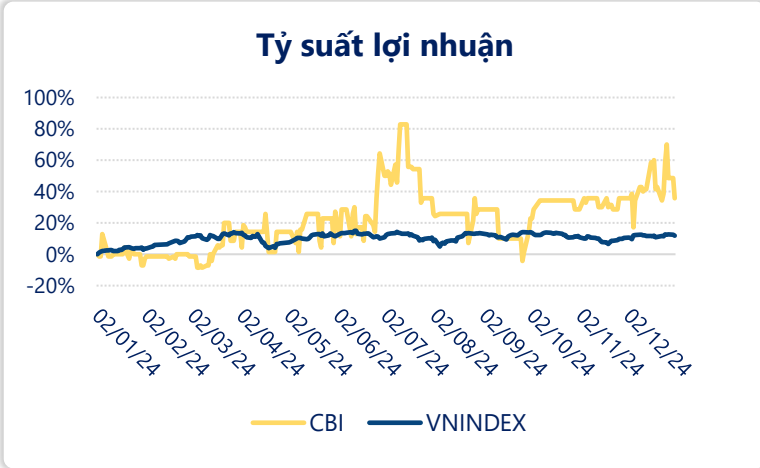
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	9,500 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.1%	1.1%	-13.6%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	4/9
2024	(Ổn định)

DT thuần	2024
2,188	YoY ▼ 428 ▼ 16.4%
tỷ VNĐ	

LN sau thuế	2024
-150	YoY ▼ 151 ▼ 10936%
tỷ VNĐ	

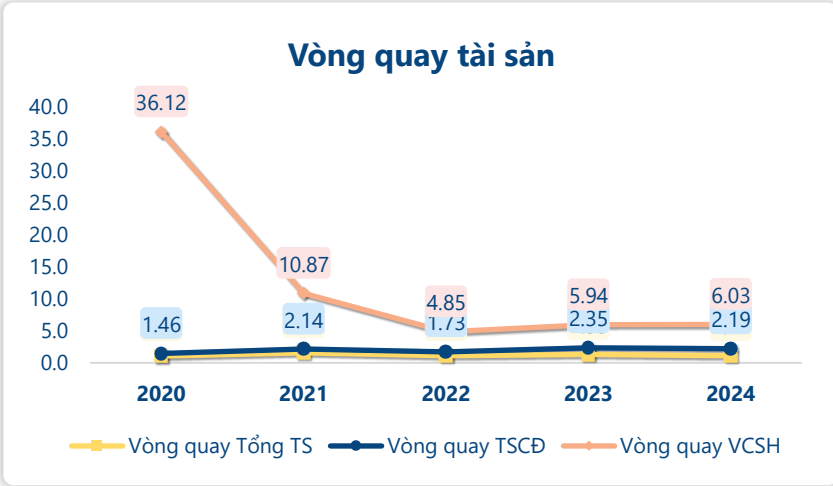
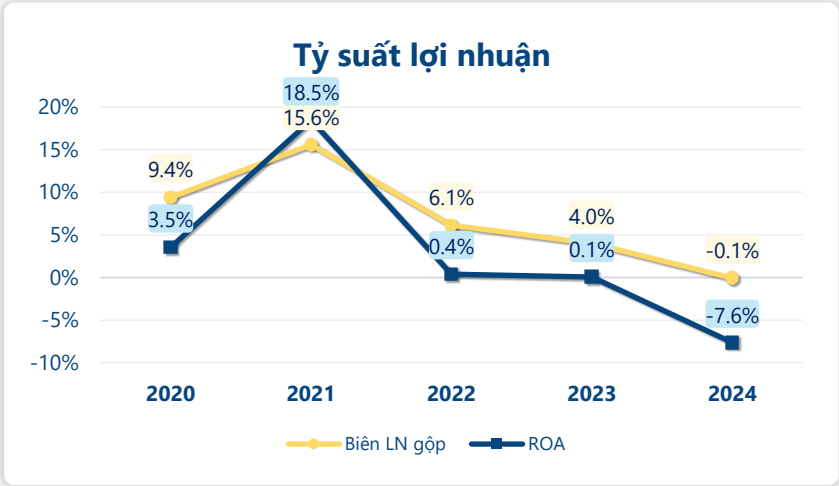
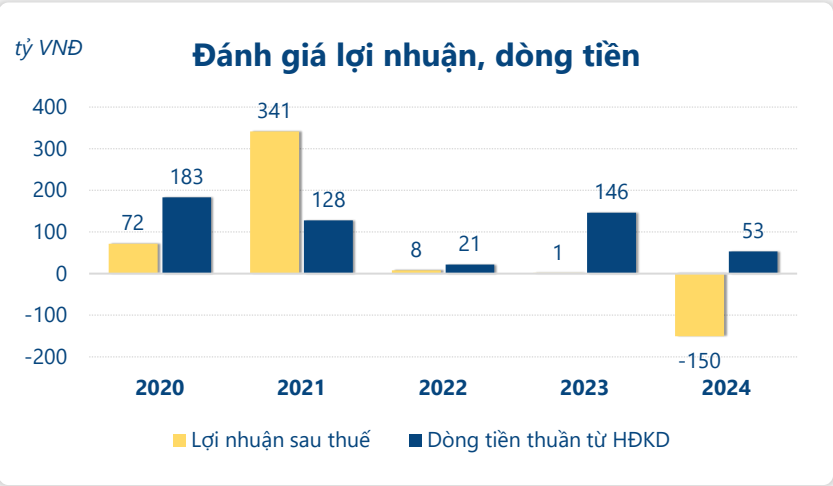


Năm **2024**, F-Score của **CBI** đạt **4/9** thấp hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá xấu đi, thuộc vùng "**Ổn định**".

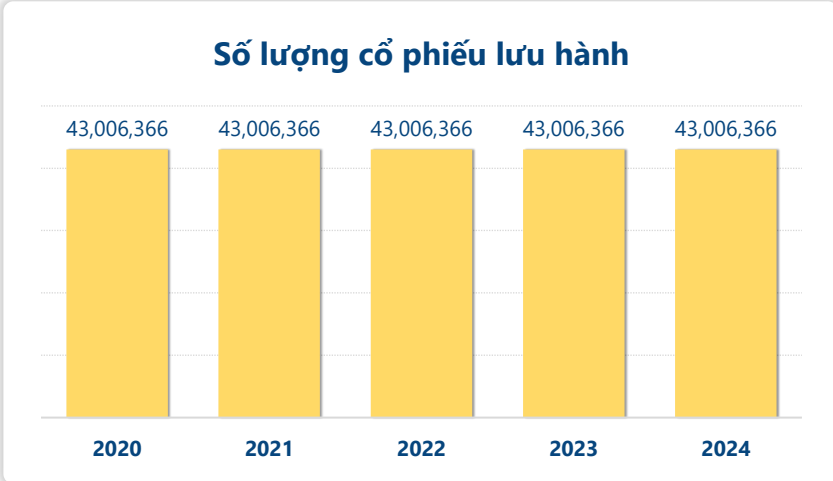
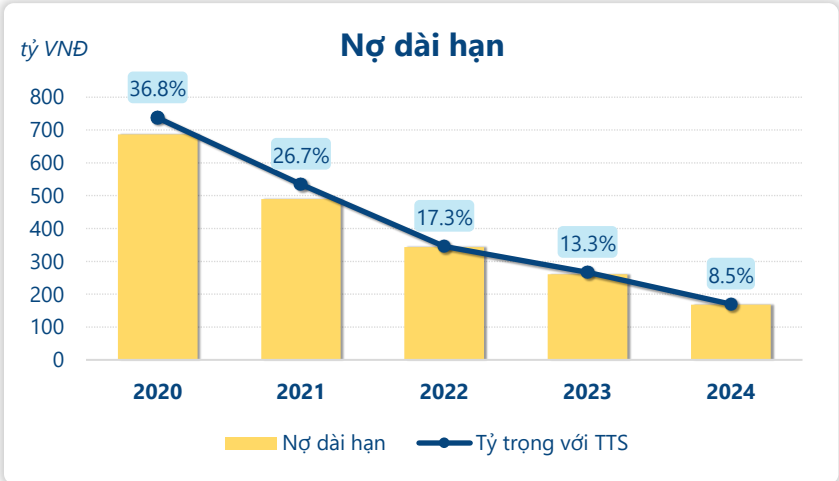
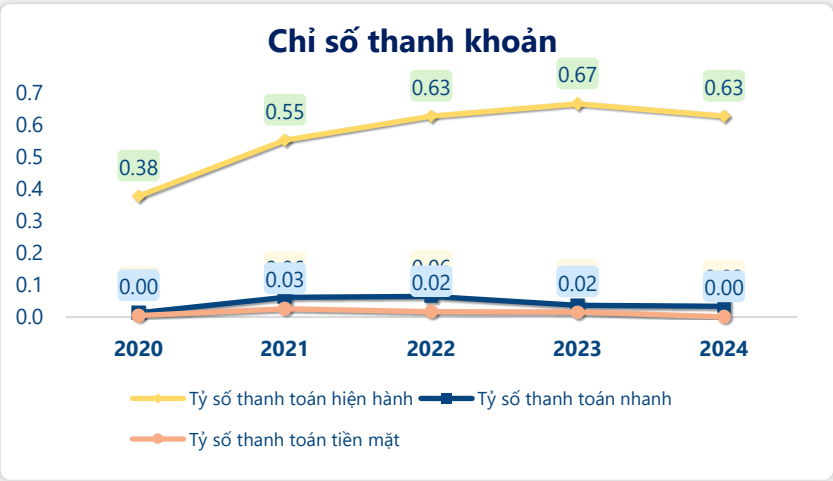
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **2/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **kém hơn** năm trước đạt **2/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

# CTCP Gang thép Cao Bằng (UPCOM: CBI)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **CBI**: Dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh dương cho thấy công ty vẫn đang tạo ra lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh cốt lõi, tuy nhiên các khoản lỗ từ hoạt động đầu tư hoặc tài chính dẫn đến lợi nhuận sau thuế âm. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,976</b>	<b>1,961</b>	<b>0.8%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>955</b>	<b>840</b>	<b>13.7%</b>
Tiền và tương đương tiền	1.13	20.2	-94.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	7.46	6.23	19.6%
Hàng tồn kho	903	793	13.9%
Tài sản ngắn hạn khác	42.8	20.4	109%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>1,022</b>	<b>1,121</b>	<b>-8.9%</b>
Phải thu dài hạn	27.3	23.8	14.7%
Tài sản cố định	936	1,059	-11.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	34.7	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	23.7	38.0	-37.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>1,689</b>	<b>1,522</b>	<b>11.0%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>1,521</b>	<b>1,261</b>	<b>20.6%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	615	557	10.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	795	393	103%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>168</b>	<b>261</b>	<b>-35.7%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	168	261	-35.7%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>287</b>	<b>439</b>	<b>-34.6%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>287</b>	<b>439</b>	<b>-34.6%</b>
Vốn điều lệ	430	430	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>2,154</b>	<b>2,892</b>	<b>2,131</b>	<b>2,616</b>	<b>2,188</b>
Giá vốn hàng bán	1,951	2,442	2,001	2,512	2,190
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>203</b>	<b>451</b>	<b>131</b>	<b>104</b>	<b>-1.54</b>
Doanh thu HĐTC	1.04	7.45	0.82	1.16	7.06
Chi phí TC	89.2	64.0	75.0	74.9	66.6
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>74.7</b>	<b>61.1</b>	<b>57.2</b>	<b>58.1</b>	<b>41.6</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	21.8	1.64	2.30	3.24	27.4
Chi phí QLDN	21.3	35.3	30.2	25.8	56.1
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>71.7</b>	<b>357</b>	<b>23.9</b>	<b>1.68</b>	<b>-145</b>
Lợi nhuận khác	0.25	-1.91	-17.8	0.11	-5.86
<b>LN trước thuế</b>	<b>71.9</b>	<b>355</b>	<b>6.09</b>	<b>1.79</b>	<b>-150</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>71.9</b>	<b>341</b>	<b>7.75</b>	<b>1.39</b>	<b>-150</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>71.9</b>	<b>341</b>	<b>7.75</b>	<b>1.39</b>	<b>-150</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	183	128	21.4	146	53.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.26	-2.60	-6.20	-2.81	-36.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-181	-106	-18.5	-143	-35.7
Tiền đầu kỳ	4.27	4.73	23.4	20.1	20.2
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>0.46</b>	<b>18.7</b>	<b>-3.28</b>	<b>0.12</b>	<b>-19.1</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	4.73	23.4	20.1	20.2	1.13